

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18-12-2025

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Dương

Ông Trương Văn Mên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Đào Trang, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Nhẹ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 159/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thạch Thị T, sinh ngày 20/12/1986; Cư trú: ấp N, xã N, tỉnh Vĩnh Long (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh LE QUOC T2, sinh ngày 19/9/1978; Cư trú: 2402 C, A, TX G, Hoa Kỳ. Quốc tịch: Việt Nam (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thạch Thị T trình bày: Vào năm 2024 chị với anh T2 do quen biết với nhau qua mạng xã hội, qua một thời gian tìm hiểu và được sự đồng ý của 02 bên gia đình nên chị với anh T2 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 03/12/2024 chị với anh T2 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung được khoảng nửa tháng thì anh T2 về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc. Sau đó, chị với anh T2 có liên lạc với nhau qua mạng xã hội nhưng do khoảng cách địa lý quá xa nên anh T2 không đặt niềm tin ở chị, luôn nghi ngờ, bắt phải sống theo khuôn khổ của anh T2 đặt ra, bất đồng về quan điểm, lối sống nên cả hai thường xuyên cãi nhau, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được. Chị với

anh T2 đã không sống chung với nhau từ thời điểm anh T2 trở về Hoa Kỳ vào ngày 25/12/2024 cho đến nay. Chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng rất mệt mỏi, không còn tình cảm với nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, chị yêu cầu xin ly hôn với anh T2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh LE QUOC TRUNG: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Vĩnh Long đã thực hiện việc tổng đạt thủ tục tố tụng của Tòa án và đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho anh T2 theo mã vận đơn Waybill 2534944996 vào lúc 12 giờ 11 phút, ngày 04/11/2025, anh T2 đã nhận được, có gửi cho Tòa án giấy ủy quyền ngày 06/11/2025 của anh T2 ủy quyền cho anh Lê Quốc T1 thay anh T2 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và anh T2 có ý kiến phản hồi theo Công văn số 181/CV-TA ngày 15/10/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Vĩnh Long được hợp thức hóa Lãnh sự vào ngày 06/11/2025 có ý kiến trình bày như sau: Anh với chị T do quen biết qua mạng xã hội nên kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, bắt đầu sống chung với nhau từ ngày 01/12/2024 đến ngày 26/12/2024 anh trở về Hoa Kỳ sinh sống, làm việc. Từ ngày anh trở về nước vợ chồng có liên lạc nhưng do bất đồng quan điểm nên bắt đầu mâu thuẫn, không thể hàn gắn được cho đến nay. Quá trình chung sống anh với chị T không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ ai, không ai nợ anh với chị T. Nay, anh đồng ý ly hôn với chị T do không có điều kiện về Việt Nam nên anh yêu cầu Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Thạch Thị T và bị đơn anh LE QUOC TRUNG vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Chị T và anh T2 xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định là hôn nhân hợp pháp. Từ khi kết hôn đến nay, vợ chồng không chung sống gần nhau nên cả hai thường xuyên mâu thuẫn đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 227, 228, 238, 469, 477 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 122, 123, 124, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27, Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí nguyên đơn chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Chị Thạch Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Quốc T2. Nguyên đơn chị T đang cư trú ấp N, xã N, tỉnh Vĩnh Long, bị đơn anh T2 hiện đang sinh sống và làm việc tại Hoa Kỳ. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” có yếu tố nước ngoài, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết, vụ án thuộc thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; sau khi sắp xếp tổ chức Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực là cơ quan kế thừa thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 13 – Vĩnh Long có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 122, 123, 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ đơn khởi kiện, các văn bản tố tụng cho anh Lê Quốc T2 tại Hoa Kỳ theo đúng quy định của pháp luật. Anh T2 đã nhận được các văn bản tố tụng, có văn bản trình bày ý kiến được hợp thức hóa lãnh sự và có giấy ủy quyền cho anh Lê Quốc T1 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Đồng thời chị T và anh T2 có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T2 tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 03/12/2024 (giấy chứng nhận kết hôn số 82) nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T2 là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống trong thời gian rất ngắn thì anh T2 trở về Hoa Kỳ sinh sống, làm việc. Từ đó đến nay, hai bên sống ly thân, liên lạc qua mạng xã hội và thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, không còn sự tin tưởng lẫn nhau; cả hai đều xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn và đều thống nhất yêu cầu ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh T2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T2 xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung và các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo quy định của pháp luật.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị T; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các điều 238, 271, 273, 469, 477, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Các điều 51, 56, 57, 122, 123, 124, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị T.

1. Về hôn nhân: Chị Thạch Thị T được ly hôn với anh LE QUOC TRUNG.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Thạch Thị T và anh LE QUOC TRUNG xác định không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Thạch Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005676 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị Thạch Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Thạch Thị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Bị đơn anh LE QUOC TRUNG hiện cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 13 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- UBND xã Nhị Trường;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mộng Tiên